

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỌ XUÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 116/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 14 - 6 - 2024
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tiến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đăng Thiện

2. Ông Nguyễn Văn Sâm

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Tinh - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 52/2024/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2024 về "ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 22/2024/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Đỗ Thị M**, sinh năm 1983, địa chỉ: Thôn C, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Trọng T**, sinh năm 1978, địa chỉ: Thôn C, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt (Vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 20 tháng 3 năm 2024, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là chị Đỗ Thị M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Trọng T qua tìm hiểu, lấy

nhau trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục và đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn S vào ngày 23/7/2001. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc chỉ được khoảng 3 năm đã phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong gia đình, việc anh T không tu chí làm ăn mà chơi bời, rượu chè, bới chửi, xúc phạm, đánh đập chị, đã có lần chị phải nhờ chính quyền địa phương can thiệp. Nhưng vì thương con nên chị vẫn cố gắng chịu đựng chung sống với nhau để nuôi con. Đến năm 2023 thì vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, không thể chung sống với nhau được nữa, nên chị đã ra ngoài thuê nhà ở riêng, vợ chồng ly thân đến nay. Nay chị xác định không còn tình cảm vợ chồng, nên chị đề nghị giải quyết cho chị được ly hôn.

Về con chung: Chị Minh xác đ vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Trọng A, sinh ngày 18/02/2001 và cháu Nguyễn Việt Đ, sinh ngày 20/6/2006. Con chung là cháu Trọng A đã trưởng thành, đi làm có thu nhập, nên chị không yêu cầu giải quyết. Đối với con chung là cháu Việt Đ, chị M có ý kiến xin được trực tiếp nuôi dưỡng; không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị M trình bày hiện tại chị đang làm việc tại Nhà hàng L với thu nhập hàng tháng trên 10.000.000đ, có đủ điều kiện về kinh tế để nuôi con.

Về tài sản và công nợ: Chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 13/5/2024 con chung là cháu Nguyễn Việt Đ có ý kiến thể hiện nguyện vọng xin được ở với mẹ (chị M), nếu bố mẹ ly hôn.

Bị đơn là anh Nguyễn Trọng T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng không đến Tòa án làm việc, vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, nên Tòa án không lấy được lời khai.

Tại biên bản xác minh lập ngày 22/4/2024, đại diện UBND xã X cho biết: Chị Đỗ Thị M và anh Nguyễn Trọng T có quan hệ là vợ chồng, đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn S vào ngày 23/7/2001. Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Trọng A, sinh ngày 18/02/2001 và cháu Nguyễn Việt Đ, sinh ngày 20/6/2006. Về nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng địa phương không nắm bắt được do gia đình không báo cáo và không yêu cầu hòa giải ở cơ sở. Hiện nay vợ chồng đã ly thân. Anh T1 làm nghề lái xe; chị M làm việc tại nhà hàng L.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến, như sau:

I. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: Đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, là thực hiện chưa đầy đủ Điều 70, 72 Bộ luật tố

tụng dân sự. Tuy nhiên, xét vi phạm đó không làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quá trình giải quyết vụ án.

II. Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 271 khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận đơn khởi kiện của chị Đỗ Thị M. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử:

- Về hôn nhân: Xử cho chị Đỗ Thị M được ly hôn với anh Nguyễn Trọng T.
- Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Việt Đ, sinh ngày 20/6/2006 cho chị Đỗ Thị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Trọng T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.
- Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên miễn xét.
- Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị Đỗ Thị M phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Đỗ Thị M khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn với anh Nguyễn Trọng T, cư trú tại: Thôn C, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Nguyễn Trọng T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Đỗ Thị M và anh Nguyễn Trọng T là hôn nhân hợp pháp, anh chị tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân thị trấn L cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 23/7/2001. Trong quá trình vợ chồng chung sống với nhau, thời gian đầu tình cảm giữa vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Tuy nhiên từ đầu năm 2023 vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn về tình cảm, do giữa vợ chồng không còn có sự tin tưởng, tôn trọng và chia sẻ với nhau trong gia đình, bất đồng quan điểm sống, nên đã thường xuyên xảy ra

cãi vã, xúc phạm nhau. Từ cuối năm 2023 vợ chồng đã sống ly thân đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, chị M một mực đề nghị Tòa án giải quyết xin được ly hôn, còn anh T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, biết được Tòa án đang thụ lý giải quyết quan hệ hôn nhân giữa vợ chồng, nhưng không đến Tòa án làm việc để trình bày quan điểm, cũng như tham gia các phiên hòa giải và phiên tòa, điều đó thể hiện anh T không có thiện chí hàn gắn mối quan hệ hôn nhân giữa vợ chồng. Do đó, có đủ cơ sở xác định: Quan hệ hôn nhân giữa chị M và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của chị M, xử cho chị Đỗ Thị M được ly hôn với anh Nguyễn Trọng T.

[3] Về con chung: Chị Đỗ Thị M và anh Nguyễn Trọng T có 02 con chung là cháu Nguyễn Trọng A, sinh ngày 18/02/2001 và cháu Nguyễn Việt Đ, sinh ngày 20/6/2006.

Xét: Con chung là cháu Trọng A đã trưởng thành (trên 18 tuổi) và có khả năng lao động, chị M có kiến không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét. Đối với con chung là cháu Việt Đ: Quá trình giải quyết vụ án, chị M có ý kiến xin được trực tiếp nuôi dưỡng và đã chứng minh được các điều kiện để nuôi con, trong khi anh T không đến Tòa án làm việc, không trình bày ý kiến về nuôi con chung; Tại bản tự khai ngày 13/5/2024 cháu Việt Đ cũng có lời khai thể hiện nguyện vọng xin được ở với mẹ (chị M). Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, cần thiết giao con chung cho chị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị M không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung, xét đây là sự tự nguyện của chị M và phù hợp với quy định của pháp luật, nên được chấp nhận. Do đó, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về phân tài sản và công nợ: Chị Đỗ Thị M không yêu cầu Tòa án giải quyết; anh Nguyễn Trọng T không có lời khai trong hồ sơ. Do đó, không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Đỗ Thị M phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. *Về hôn nhân*: Xử cho chị Đỗ Thị M được ly hôn với anh Nguyễn Trọng T.

2. *Về con chung*: Chị Đỗ Thị M và anh Nguyễn Trọng T có 02 (hai) con chung là cháu Nguyễn Trọng A, sinh ngày 18/02/2001 và cháu Nguyễn Việt Đ, sinh ngày 20/6/2006.

Giao con chung là Nguyễn Việt Đ cho chị Đỗ Thị M được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Anh Nguyễn Trọng T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Nguyễn Trọng T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Đối với con chung là Nguyễn Trọng A đã thành niên (trên 18 tuổi) và có khả năng lao động, nên không xem xét.

3. *Về tài sản và công nợ*: Không xem xét.

4. *Về án phí*: Chị Đỗ Thị M phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng, chị M đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005032 ngày 22/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân. Như vậy, chị Đỗ Thị M đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn có mặt, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- P. kiểm tra nghiệp vụ và THA, TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- UBND thị trấn Lam Sơn;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Minh Tiến